

TÍCH HỢP DẠY HỌC TỪ VỰNG TRONG HỌC PHẦN ĐỌC 4: THỰC TIỄN TRIỂN KHAI VÀ NHẬN THỨC CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ HAI CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH

Nguyễn Thị Vân Đông¹

Email: dongntv@hou.edu.vn. ORCID: 0009-0000-6698-2711

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 18/05/2026

Ngày phản biện đánh giá: 02/07/2026

Ngày bài báo được duyệt đăng: 20/07/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1365

Tóm tắt: Trong giảng dạy kỹ năng đọc hiểu cho sinh viên chuyên ngành Tiếng Anh, từ vựng đóng vai trò then chốt đối với khả năng tiếp nhận và hiểu văn bản. Tuy nhiên, trong thực tế giảng dạy, việc dạy học từ vựng trong các học phần Đọc vẫn còn xu hướng tách rời, chưa được tích hợp một cách hệ thống vào các hoạt động đọc hiểu. Xuất phát từ thực tiễn đó, bài viết này khảo sát việc tích hợp dạy học từ vựng trong giờ học Đọc hiểu thông qua nghiên cứu trường hợp học phần Đọc 4 dành cho sinh viên năm thứ hai chuyên ngành Tiếng Anh của Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Mở Hà Nội. Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp nghiên cứu trường hợp, với dữ liệu thu thập từ phân tích hoạt động giảng dạy và khảo sát ý kiến sinh viên. Kết quả cho thấy dạy học từ vựng được tích hợp chủ yếu thông qua các hoạt động trước, trong và sau khi đọc, giúp sinh viên tiếp cận từ vựng trong ngữ cảnh, phát triển kỹ năng đoán nghĩa từ và hỗ trợ hiệu quả cho việc đọc hiểu. Kết quả điều tra sinh viên cho thấy sinh viên có thái độ tích cực đối với cách dạy này, đặc biệt về khả năng ghi nhớ từ vựng và mức độ hứng thú trong giờ học. Từ các kết quả nghiên cứu có được, bài viết nhấn mạnh ý nghĩa sự phạm của việc tích hợp dạy học từ vựng trong học phần Đọc ở bậc đại học.

Từ khóa: dạy học từ vựng, học phần Đọc 4, kỹ năng đọc hiểu, sinh viên năm thứ hai, tích hợp dạy học từ vựng

I. Đặt vấn đề

Kỹ năng đọc hiểu đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển năng lực ngôn ngữ học thuật của người học tiếng Anh như một ngoại ngữ. Thông qua hoạt động đọc, sinh viên không chỉ tiếp cận với các nguồn tri thức chuyên ngành mà còn mở rộng vốn từ vựng, củng cố cấu

trúc ngôn ngữ và phát triển các chiến lược xử lý văn bản.

Trong số các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng đọc hiểu, từ vựng được xem là một trong những yếu tố quan trọng nhất. Việc hiểu nghĩa của các từ trong văn bản là điều kiện cần để người đọc có thể nắm bắt thông tin và xây dựng ý nghĩa của văn

¹ Trường Đại học Mở Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

bản. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng vốn từ vựng có mối quan hệ chặt chẽ với khả năng đọc hiểu của người học ngoại ngữ.

Trong thực tế giảng dạy, từ vựng trong các học phần đọc thường được xử lý như một nội dung bổ trợ, chưa được tích hợp một cách hệ thống vào các hoạt động đọc hiểu. Điều này có thể làm giảm hiệu quả của việc học từ vựng cũng như khả năng vận dụng từ trong ngữ cảnh. Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này khảo sát cách thức tích hợp dạy học từ vựng trong học phần Đọc 4 dành cho sinh viên năm thứ hai chuyên ngành Tiếng Anh, tại Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Mở Hà Nội. Đồng thời, bài viết cũng tìm hiểu nhận thức của sinh viên về hiệu quả của cách tiếp cận này.

Nghiên cứu tập trung trả lời hai câu hỏi: 1. Việc dạy học từ vựng được tích hợp như thế nào trong học phần Đọc 4?; 2. Sinh viên đánh giá như thế nào về hiệu quả của việc tích hợp dạy học từ vựng trong giờ đọc?

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm từ vựng và vai trò của từ vựng trong đọc hiểu

Vai trò của từ vựng trong đọc hiểu

Từ vựng được xem là một trong những thành tố cốt lõi của năng lực ngôn ngữ và có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng đọc hiểu của người học ngoại ngữ. Theo Nation (2001), vốn từ vựng không chỉ quyết định khả năng nhận diện từ mà còn hỗ trợ người học xử lý thông tin, suy luận ý nghĩa và xây dựng hiểu biết về văn bản. Tương tự, Anderson và Freebody (1981) cho rằng sự phát triển vốn từ là điều kiện tiên quyết để nâng cao năng lực đọc hiểu, bởi người đọc chỉ có thể tiếp

nhận và diễn giải nội dung văn bản khi hiểu được phần lớn các đơn vị từ vựng xuất hiện trong đó.

Trong nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng, vốn từ vựng thường được xem xét dưới hai khía cạnh là độ rộng (vocabulary breadth) và độ sâu (vocabulary depth). Độ rộng phản ánh số lượng từ mà người học biết, trong khi độ sâu thể hiện mức độ hiểu biết về ý nghĩa, cách sử dụng, mối quan hệ ngữ nghĩa và đặc điểm ngữ pháp của từ. Qian (2002) chỉ ra rằng cả hai khía cạnh này đều có mối tương quan chặt chẽ với năng lực đọc hiểu học thuật, trong đó người học có vốn từ phong phú và hiểu biết sâu về từ vựng thường đạt kết quả đọc hiểu cao hơn.

Nation (2013) nhấn mạnh rằng việc phát triển vốn từ không chỉ giúp người học hiểu nội dung văn bản mà còn tạo nền tảng cho sự phát triển các kỹ năng ngôn ngữ khác như viết, nói và nghe. Ngược lại, khi vốn từ hạn chế, quá trình đọc thường bị gián đoạn do người học gặp khó khăn trong việc suy luận nghĩa của từ mới và kết nối thông tin trong văn bản (Schmitt, 2000).

Ở Việt Nam, nhiều nghiên cứu cũng khẳng định vai trò của từ vựng trong việc nâng cao năng lực đọc hiểu. Nguyễn Văn Long (2017) cho rằng việc phát triển vốn từ theo định hướng giao tiếp giúp sinh viên sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và nâng cao hiệu quả tiếp nhận văn bản. Phạm Thị Hòa (2019) cũng chỉ ra rằng việc học từ vựng trong ngữ cảnh bài đọc giúp sinh viên không chuyên ghi nhớ từ lâu hơn và cải thiện khả năng đọc hiểu. Những kết quả này cho thấy việc phát triển từ vựng cần được xem là một bộ phận không tách rời của quá trình dạy học đọc hiểu.

2.2. Các cách tiếp cận trong dạy học từ vựng

Trong giảng dạy ngoại ngữ, dạy học từ vựng được tiếp cận chủ yếu theo hai hướng là dạy học tường minh (explicit vocabulary instruction) và dạy học hàm ẩn (incidental vocabulary learning). Dạy học tường minh tập trung vào việc giới thiệu trực tiếp nghĩa của từ, dạng từ, cách phát âm và cách sử dụng thông qua các hoạt động có chủ đích của giáo viên. Ngược lại, dạy học hàm ẩn coi việc tiếp thu từ vựng là kết quả tự nhiên của quá trình tham gia vào các hoạt động giao tiếp hoặc đọc hiểu có ý nghĩa (Nation, 2001; Hulstijn, 2001).

Mỗi cách tiếp cận đều có những ưu điểm riêng. Dạy học tường minh giúp người học nhanh chóng tiếp cận những từ mới khó hoặc mang tính học thuật, trong khi dạy học hàm ẩn tạo điều kiện để người học hiểu và sử dụng từ trong ngữ cảnh thực tế. Schmitt (2008) cho rằng việc kết hợp cả hai cách tiếp cận sẽ mang lại hiệu quả cao hơn so với việc chỉ sử dụng một phương pháp đơn lẻ. Tương tự, Lee và Tan (2012) cũng khẳng định rằng sự phối hợp giữa hướng dẫn trực tiếp và các hoạt động học tập trong ngữ cảnh góp phần nâng cao khả năng ghi nhớ và vận dụng từ vựng của người học.

Tại Việt Nam, Trần và Nguyễn (2014) nhấn mạnh rằng việc dạy từ vựng cần được đặt trong các tình huống giao tiếp thực tế thay vì chỉ dừng ở việc giải thích nghĩa và yêu cầu ghi nhớ. Quan điểm này phù hợp với xu hướng đổi mới phương pháp dạy học ngoại ngữ hiện nay, trong đó người học được khuyến khích sử dụng ngôn ngữ trong các hoạt động mang tính thực hành và tương tác. Dạy học từ vựng tường minh tập trung vào việc thu

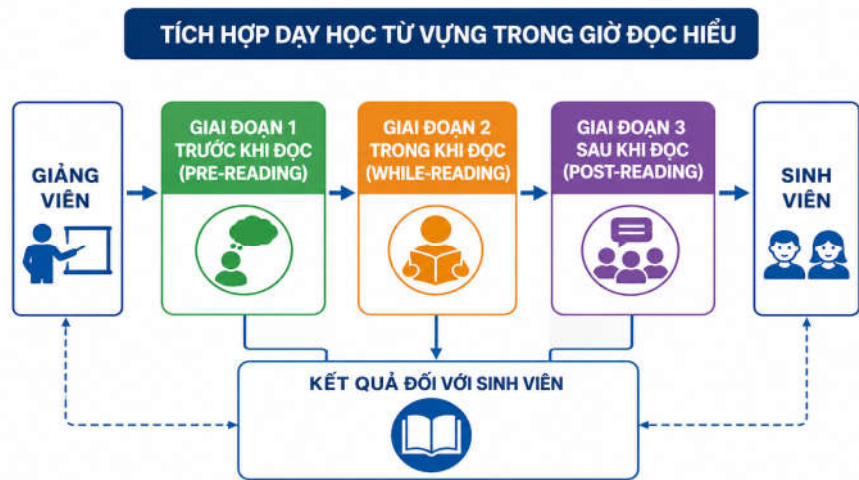
hút sự chú ý có ý thức của người học đến hình thức và nghĩa của từ, trong khi dạy học từ vựng hàm ẩn nhấn mạnh việc tiếp thu từ vựng như một sản phẩm phụ của việc tham gia vào các hoạt động ngôn ngữ có ý nghĩa (Nation, 2001; Hulstijn, 2001).

Sự phân chia giữa dạy học từ vựng tường minh và hàm ẩn không hoàn toàn tách biệt mà tồn tại trên một phổ liên tục, trong đó cả hai cách tiếp cận đều đóng vai trò hỗ trợ cho nhau trong quá trình phát triển vốn từ của người học ngoại ngữ (Nation, 2001; Schmitt, 2008; Lee và Tan, 2012).

2.3. Tích hợp dạy học từ vựng trong giờ đọc hiểu

Grabe và Stoller (2011) cho rằng việc tích hợp từ vựng vào quá trình đọc giúp người học phát triển đồng thời kiến thức ngôn ngữ và chiến lược đọc hiểu. Coady và Huckin (1997) cũng nhấn mạnh rằng việc học từ thông qua ngữ cảnh mang lại nhiều cơ hội để người học tiếp xúc với các đặc điểm ngữ nghĩa và cách sử dụng của từ hơn so với việc học theo danh sách từ đơn lẻ. Cạnh đó, Stahl (2005) chỉ ra rằng người học ghi nhớ từ vựng tốt hơn khi được sử dụng từ trong nhiều hoạt động khác nhau thay vì chỉ học thuộc nghĩa của từ.

Ở Việt Nam, Phạm (2019) nhận định rằng việc tích hợp dạy học từ vựng vào bài đọc không chỉ nâng cao hiệu quả đọc hiểu mà còn giúp sinh viên tăng hứng thú học tập và phát triển khả năng suy luận nghĩa của từ dựa vào ngữ cảnh. Tuy nhiên, các nghiên cứu trong nước chủ yếu tập trung vào đối tượng sinh viên không chuyên hoặc học sinh phổ thông, trong khi các nghiên cứu về sinh viên chuyên ngành Tiếng Anh ở bậc đại học vẫn còn khá hạn chế.



Hình 1: Tiến trình tích hợp dạy học từ vựng trong giờ đọc hiểu

2.4. Khoảng trống nghiên cứu

Tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy từ vựng có vai trò quan trọng đối với năng lực đọc hiểu và việc tích hợp dạy học từ vựng vào các hoạt động đọc mang lại nhiều lợi ích cho người học. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào việc đánh giá mối quan hệ giữa vốn từ vựng và khả năng đọc hiểu hoặc so sánh hiệu quả của các phương pháp dạy từ vựng. Tại Việt Nam, số lượng nghiên cứu khảo sát việc tích hợp dạy học từ vựng trong các học phần đọc dành cho sinh viên chuyên ngành Tiếng Anh còn khá ít, đặc biệt trong bối cảnh giáo dục đại học.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu hiện có cũng chưa phản ánh đầy đủ nhận thức của sinh viên về hiệu quả của việc tích hợp dạy học từ vựng trong quá trình học đọc hiểu. Xuất phát từ khoảng trống đó, nghiên cứu này tập trung khảo sát việc tích hợp dạy học từ vựng trong học phần Đọc 4 dành cho sinh viên năm thứ hai chuyên ngành Tiếng Anh tại Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Mở Hà Nội, đồng thời tìm hiểu nhận thức của sinh viên

về hiệu quả của cách tiếp cận này. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng sẽ bổ sung thêm bằng chứng thực tiễn cho việc thiết kế và triển khai các học phần đọc theo hướng tích hợp ở bậc đại học.

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo hướng nghiên cứu trường hợp (case study) nhằm mô tả và phân tích việc tích hợp dạy học từ vựng trong giờ Đọc hiểu ở một bối cảnh giảng dạy cụ thể. Cách tiếp cận này phù hợp với mục tiêu nghiên cứu vì cho phép phản ánh trực tiếp thực tiễn dạy học trong lớp học cũng như ghi nhận phản hồi của người học. Đối tượng nghiên cứu gồm 4 nhóm sinh viên K32 năm thứ hai ngành Ngôn ngữ Anh đang học học phần Đọc 4 tại Khoa Tiếng Anh, Hanoi Open University trong năm học 2025-2026. Đây là học phần có các văn bản đọc dài và khó hơn so với các học phần trước, đòi hỏi sinh viên có vốn từ vựng học thuật tương đối tốt để hiểu nội dung bài đọc. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ ba nguồn chính: phân tích các hoạt động dạy học từ vựng trong giờ đọc, phân tích giáo trình và phiếu khảo sát sinh viên. Nội dung khảo

sát tập trung vào nhận thức và thái độ của sinh viên đối với việc tích hợp dạy học từ vựng trong học phần Đọc 4.

Phiếu khảo sát gồm ba phần. Phần 1 gồm 8 câu hỏi theo thang Likert 5 mức độ, từ “Hoàn toàn không đồng ý” đến “Hoàn toàn đồng ý”. Phần 2 khảo sát các hoạt động học từ vựng mà sinh viên thường tham gia trong giờ học. Phần 3 gồm câu hỏi mở nhằm thu thập ý kiến của sinh viên về hiệu quả của cách dạy học từ vựng tích hợp.

Dữ liệu được phân tích chủ yếu bằng phương pháp mô tả. Các phản hồi của sinh viên được tổng hợp và phân loại theo chủ đề nhằm làm rõ cách thức tích hợp dạy học từ vựng cũng như nhận thức của sinh viên về hiệu quả của cách tiếp cận này.

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả đánh giá chung

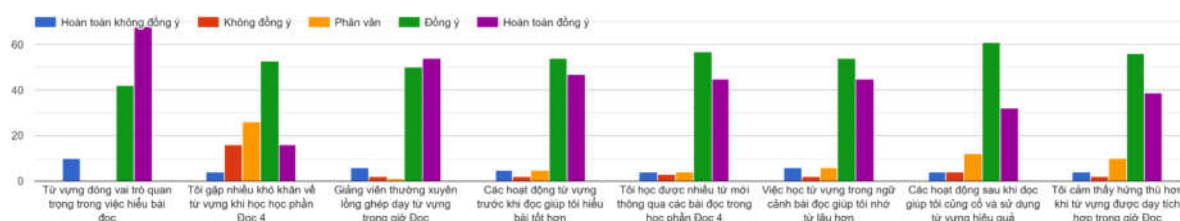
Kết quả khảo sát Phần 1 của bảng điều tra cho thấy phần lớn sinh viên nhận thức rõ vai trò quan trọng của từ vựng trong đọc hiểu. Có tới 97,34% sinh viên cho rằng từ vựng là yếu tố cần thiết để hiểu nội dung bài đọc. Tuy nhiên, nhiều sinh viên vẫn gặp khó khăn khi tiếp cận các văn bản học thuật, đặc biệt do số lượng từ mới và từ học thuật khá lớn. Tỷ lệ sinh viên cho biết thường gặp khó khăn về từ vựng chiếm 64,6%. Mặc dù sinh

viên đánh giá tích cực việc học từ vựng qua bài đọc, khảo sát cũng cho thấy một số khó khăn đáng chú ý. Khó khăn phổ biến nhất liên quan đến số lượng từ vựng mới quá nhiều trong mỗi bài đọc, được đề cập trong 41/108 phản hồi (37,96%). Điều này khiến sinh viên đôi khi gặp khó khăn trong việc hiểu nội dung văn bản và ghi nhớ từ mới. Bên cạnh đó, 33/108 phản hồi (30,55%) cho rằng việc đoán nghĩa từ dựa vào ngữ cảnh đôi khi khá khó, đặc biệt đối với các từ vựng học thuật hoặc các từ có nghĩa trừu tượng.

Ngoài ra, có 29/108 phản hồi (26,85%) cho rằng họ dễ quên từ vựng nếu không được sử dụng lại thường xuyên. Điều này cho thấy việc tạo cơ hội sử dụng từ vựng trong các hoạt động học tập khác là yếu tố quan trọng để tăng cường khả năng ghi nhớ lâu dài.

Các hoạt động dạy học từ vựng trong giờ đọc được sinh viên đánh giá khá tích cực ở cả ba giai đoạn. Hơn 90% sinh viên cho rằng hoạt động trước khi đọc giúp họ hiểu bài tốt hơn và hỗ trợ định hướng nội dung văn bản. Trong giai đoạn đọc, đa số sinh viên cho biết họ có thể học thêm từ mới và phát triển kỹ năng đoán nghĩa từ qua ngữ cảnh. Ngoài ra, 86,72% sinh viên nhận thấy việc học từ trong ngữ cảnh giúp ghi nhớ lâu hơn so với học từ riêng lẻ.

PHẦN A – ĐÁNH GIÁ CHUNG Vui lòng cho biết mức độ đồng ý của bạn với các phát biểu sau:



Hình 2. Kết quả đánh giá nhận thức của sinh viên về từ vựng

Kết quả khảo sát cũng thể hiện các hoạt động sau khi đọc như thảo luận, tóm tắt hoặc vận dụng từ vựng có vai trò tích cực trong việc củng cố và sử dụng từ vựng. Phần lớn sinh viên đồng thời cho rằng việc tích hợp dạy học từ vựng vào giờ đọc khiến giờ học trở nên hứng thú và hấp dẫn hơn.

Nhìn chung, các kết quả khảo sát (Hình 2) cho thấy sinh viên đánh giá cao cách tiếp cận tích hợp trong việc dạy học từ vựng, đồng thời cho thấy cách tiếp cận này có tác động tích cực đến quá trình học tập của họ.

4.2. Các hoạt động học từ vựng trong giờ Đọc 4

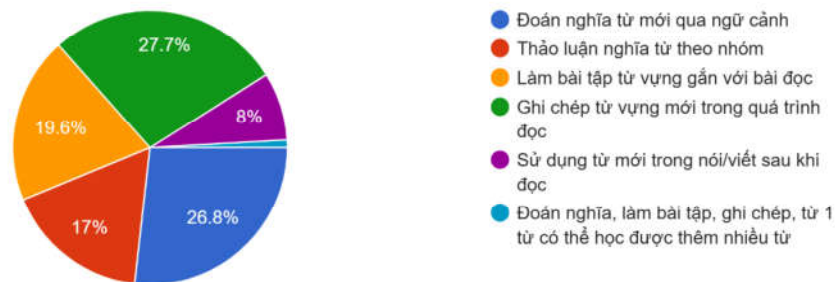
Kết quả khảo sát ở Phần B cho thấy sinh viên sử dụng khá đa dạng các hoạt động học từ vựng trong quá trình đọc, tuy nhiên mức độ tham gia ở từng hoạt động chưa đồng đều. Hai hoạt động được lựa

chọn nhiều nhất là ghi chép từ vựng mới trong khi đọc (27,7%) và đoán nghĩa từ qua ngữ cảnh (26,8%) (Hình 3). Điều này cho thấy sinh viên có xu hướng kết hợp giữa việc ghi nhớ từ vựng trực tiếp và suy luận nghĩa từ trong quá trình đọc.

Các hoạt động như làm bài tập từ vựng gắn với bài đọc (19,6%) và thảo luận nghĩa từ theo nhóm (17%) cũng được sinh viên lựa chọn, nhưng ở mức thấp hơn. Kết quả này cho thấy các hoạt động mang tính tương tác và vận dụng vẫn chưa được khai thác nhiều trong giờ học.

Đáng chú ý, chỉ khoảng 8% sinh viên cho biết họ thường sử dụng từ mới trong nói hoặc viết sau khi đọc. Điều này cho thấy việc chuyển từ mức độ hiểu từ sang sử dụng từ trong thực tế còn khá hạn chế. Ngoài ra, số lượng sinh viên thường xuyên mở rộng vốn từ thông qua wordweb, từ đồng nghĩa, trái nghĩa hoặc ôn tập từ vựng định kỳ cũng chưa cao.

PHẦN B – HOẠT ĐỘNG HỌC TỪ VỰNG Bạn thường xuyên tham gia những hoạt động học từ vựng nào trong giờ Đọc 4? (Có thể chọn nhiều phương án)
112 responses



Hình 3. Hoạt động học từ vựng của sinh viên

Những kết quả này cho thấy mặc dù sinh viên đã bước đầu tiếp cận từ vựng trong ngữ cảnh đọc (phù hợp với cách tiếp cận giảng dạy từ vựng hàm ẩn), song hoạt động học vẫn thiên về ghi nhớ và xử lý bề mặt, chưa chú trọng nhiều đến việc sử dụng và mở rộng từ vựng. Điều này có thể

ảnh hưởng đến khả năng ghi nhớ lâu dài cũng như năng lực vận dụng từ trong các kỹ năng ngôn ngữ khác.

Liên hệ với mô hình tích hợp dạy học từ vựng trong các giai đoạn trước, trong và sau khi đọc, có thể thấy các hoạt động trong giai đoạn như đoán nghĩa từ

qua ngữ cảnh (while-reading) đã được triển khai tương đối hiệu quả. Tuy nhiên, các hoạt động ở giai đoạn hoạt động sau khi đọc (post-reading), đặc biệt là sử dụng và mở rộng từ vựng, chưa được sinh viên thực hiện đầy đủ. Điều này cho thấy cần tăng cường các hoạt động củng cố và vận dụng từ vựng sau khi đọc nhằm nâng cao hiệu quả học tập và phát triển năng lực ngôn ngữ toàn diện cho sinh viên.

4.3. Ý kiến của sinh viên về hiệu quả của việc dạy học từ vựng trong giờ Đọc 4

Phân tích các phản hồi mở của sinh viên cho thấy ba nhận xét nổi bật về hiệu quả của việc tích hợp dạy học từ vựng trong giờ đọc. Thứ nhất, học từ vựng trong ngữ cảnh giúp sinh viên hiểu và ghi nhớ từ tốt hơn. Thứ hai, sinh viên có cơ hội mở rộng vốn từ thông qua các mối quan hệ từ vựng như từ đồng nghĩa, trái nghĩa và từ kết hợp (collocations). Thứ ba, việc học từ vựng trong giờ đọc còn hỗ trợ phát triển các kỹ năng ngôn ngữ khác như nói và viết.

Trong số 110 phản hồi, có 38,18% sinh viên cho rằng việc học từ vựng trong ngữ cảnh bài đọc giúp họ hiểu nghĩa của từ rõ hơn và ghi nhớ từ lâu hơn. Kết quả này cho thấy khi từ vựng được đặt trong ngữ cảnh cụ thể, sinh viên không chỉ hiểu nghĩa mà còn biết cách sử dụng từ trong các tình huống giao tiếp thực tế.

Bên cạnh đó, khoảng 30,9% phản hồi nhấn mạnh rằng việc khai thác các mối quan hệ từ vựng giúp mở rộng vốn từ hiệu quả hơn. Một sinh viên cho biết: “Từ một từ gốc có thể mở rộng ra các từ đồng nghĩa, trái nghĩa và từ kết hợp, giúp em học được nhiều từ liên quan cùng lúc.” Điều này cho thấy việc kết nối các nhóm

từ trong bài đọc góp phần giúp sinh viên xây dựng mạng lưới từ vựng phong phú và linh hoạt hơn.

Ngoài ra, 24,54% sinh viên cho rằng việc học từ vựng trong giờ đọc còn hỗ trợ các kỹ năng khác như nói và viết. Theo phản hồi của sinh viên, vốn từ học được từ bài đọc có thể được sử dụng lại trong các hoạt động giao tiếp và viết học thuật. Điều này cho thấy việc tích hợp dạy học từ vựng trong giờ đọc không chỉ hỗ trợ đọc hiểu mà còn góp phần phát triển năng lực ngôn ngữ tổng thể.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy sinh viên đánh giá tích cực các hoạt động từ vựng ở cả ba giai đoạn của giờ đọc. Có 90,26% sinh viên cho rằng các hoạt động trước khi đọc giúp họ hiểu bài tốt hơn. Trong giai đoạn đọc, hơn 91% sinh viên cho biết họ học được nhiều từ mới thông qua việc đọc và đoán nghĩa theo ngữ cảnh. Đối với các hoạt động sau khi đọc, 89,38% sinh viên cho rằng các hoạt động củng cố giúp họ ghi nhớ và sử dụng từ vựng hiệu quả hơn.

4.4. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tích hợp dạy học từ vựng vào các giai đoạn đọc mang lại nhiều lợi ích cho sinh viên. Hoạt động trước khi đọc giúp kích hoạt kiến thức nền và chuẩn bị vốn từ, giảm trở ngại khi tiếp cận văn bản. Trong khi đọc, sinh viên phát triển chiến lược đoán nghĩa từ qua ngữ cảnh, một kỹ năng quan trọng khi không thể tra tất cả từ mới (Nation, 2013; Schmitt, 2000). Sau khi đọc, các hoạt động như thảo luận, tóm tắt, viết giúp củng cố và chuyển từ vựng từ nhận biết sang sử dụng, tăng khả năng ghi nhớ lâu dài.

Tuy nhiên, kết quả triển khai các hoạt động sau khi đọc còn hạn chế do thời lượng lớp học hạn chế, giảng viên ưu tiên hoàn thành nội dung đọc trong chương trình, sinh viên quen học từ ở mức nhận biết hơn vận dụng và áp lực học thuật khiến hoạt động mở rộng từ vựng chưa được triển khai sâu. Thực tế nghiên cứu cho thấy sinh viên đã tiếp cận từ vựng trong ngữ cảnh hiệu quả, nhưng vẫn cần tăng cường vận dụng và mở rộng.

Điểm mới của nghiên cứu là mô tả cụ thể cách tích hợp dạy học từ vựng trong học phần Đọc 4, kết hợp thực tiễn lớp học và khảo sát sinh viên. Kết quả khẳng định hiệu quả rõ rệt của cách tiếp cận này, phù hợp với các nghiên cứu trước về vai trò của vốn từ trong đọc hiểu. Về sự phạm, tích hợp dạy học từ vựng giúp học từ tự nhiên, giảm học thuộc máy móc và tăng khả năng sử dụng. Tuy vậy, giảng viên cần kiểm soát độ khó và số lượng từ để tránh gây quá tải cho sinh viên.

V. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu này đã khảo sát việc tích hợp dạy học từ vựng trong học phần Đọc 4 dành cho sinh viên năm thứ 2 chuyên ngành Tiếng Anh. Kết quả nghiên cứu cho thấy từ vựng được tích hợp hiệu quả thông qua các hoạt động trước, trong và sau khi đọc. Phản hồi của sinh viên cho thấy thái độ tích cực đối với cách tiếp cận này, đặc biệt trong việc hỗ trợ đọc hiểu, mở rộng vốn từ vựng và tăng hứng thú học tập.

Bên cạnh những kết quả tích cực, nghiên cứu cũng cho thấy sinh viên vẫn gặp một số khó khăn, đặc biệt liên quan đến số lượng từ vựng mới lớn trong các văn bản học thuật và việc ghi nhớ từ vựng lâu dài. Điều này cho thấy việc thiết kế

các hoạt động củng cố và tái sử dụng từ vựng là yếu tố quan trọng trong giảng dạy đọc hiểu.

Từ những kết quả trên, nghiên cứu đề xuất rằng giảng viên nên tiếp tục phát triển các hình thức tích hợp dạy học từ vựng trong các học phần đọc, đồng thời chú trọng lựa chọn từ vựng trọng tâm và thiết kế các hoạt động học tập đa dạng nhằm tăng cơ hội tiếp xúc và sử dụng từ vựng của sinh viên. Ngoài ra, các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng phạm vi khảo sát sang nhiều lớp học hoặc cơ sở đào tạo khác để có cái nhìn toàn diện hơn về hiệu quả của cách tiếp cận này. Nghiên cứu này chủ yếu dựa trên dữ liệu nhận thức và phản hồi của sinh viên, chưa sử dụng các công cụ đo lường thực nghiệm như bài kiểm tra trước - sau để đánh giá trực tiếp mức độ phát triển vốn từ vựng hoặc khả năng đọc hiểu. Đây cũng là hướng cần được mở rộng trong các nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

- Anderson, R. C., và Freebody, P. (1981). Vocabulary knowledge. In J. T. Guthrie (Ed.), *Comprehension and teaching: Research reviews* (pp. 77-117). International Reading Association.
- Coady, J., và Huckin, T. (1997). *Second language vocabulary acquisition*. Cambridge University Press.
- Grabe, W., và Stoller, F. L. (2011). *Teaching and researching reading* (2nd ed.). Routledge.
- Hulstijn, J. H. (2001). Intentional and incidental second-language vocabulary learning: A reappraisal of elaboration, rehearsal and automaticity. In P. Robinson (Ed.), *Cognition and second language instruction* (pp. 258-286). Cambridge University Press.

- Lee, S. K., và Tan, K. H. (2012). The role of explicit and implicit vocabulary instruction in second language learning. *Journal of Language Teaching and Research*, 3(1), 1-7.
- Nation, I. S. P. (2001). *Learning vocabulary in another language*. Cambridge University Press.
- Nation, I. S. P. (2013). *Learning vocabulary in another language* (2nd ed.). Cambridge University Press.
- Nguyễn Văn Long. (2017). Phát triển vốn từ vựng cho sinh viên trong dạy học tiếng Anh theo hướng giao tiếp. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, (138), 45-50.
- Phạm Thị Hòa. (2019). Giảng dạy từ vựng tiếng Anh trong ngữ cảnh nhằm nâng cao kỹ năng đọc hiểu cho sinh viên không chuyên. *Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục*, (2), 62-68.
- Qian, D. D. (2002). Investigating the relationship between vocabulary knowledge and academic reading performance: An assessment perspective. *Language Learning*, 52(3), 513-536. <https://doi.org/10.1111/1467-9922.00193>
- Schmitt, N. (2000). *Vocabulary in language teaching*. Cambridge University Press.
- Schmitt, N. (2008). Instructed second language vocabulary learning. *Language Teaching Research*, 12(3), 329-363. <https://doi.org/10.1177/1362168808089921>
- Stahl, S. A. (2005). Four problems with teaching word meanings. In E. H. Hiebert và M. L. Kamil (Eds.), *Teaching and learning vocabulary: Bringing research to practice* (pp. 95-114). Lawrence Erlbaum Associates.
- Trần Quốc Thao và Nguyễn Hòa. (2014). *Phương pháp giảng dạy tiếng Anh*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

INTEGRATING VOCABULARY TEACHING IN READING 4 CLASSES: A CASE STUDY OF SECOND-YEAR ENGLISH MAJORS

Nguyen Thi Van Dong¹

Abstract: *Vocabulary plays an important role in teaching reading comprehension to English-major students because it strongly affects their ability to understand and process written texts. However, in actual classroom practice, vocabulary teaching in reading courses is still often treated as a separate part of the lesson rather than being systematically integrated into reading activities. From this practical situation, the present study explores the integration of vocabulary teaching into reading classes through a case study of the Reading 4 course for second-year English majors at the Faculty of English, Hanoi Open University. The study was conducted using a case study approach, with data collected from the analysis of teaching activities and student questionnaires. The findings show that vocabulary teaching was mainly integrated through pre-reading, while-reading, and post-reading activities. These activities helped students learn vocabulary in context, develop skills in guessing word meanings, and improve reading comprehension more effectively. The survey results also revealed that students generally had positive attitudes toward this teaching approach, especially in terms of vocabulary retention and classroom engagement. Based on these findings, the study highlights the pedagogical value of integrating vocabulary teaching into reading courses at the tertiary level.*

Keywords: *integrated vocabulary teaching, reading 4, reading comprehension, second-year english majors, vocabulary teaching*

¹ Hanoi Open University, Hanoi, Vietnam